

Số: 73/NQ-HĐND

Hà Tĩnh, ngày 13 tháng 12 năm 2017

NGHỊ QUYẾT
Phê chuẩn Tổng quyết toán ngân sách địa phương năm 2016

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 5

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Nghị định số 73/2003/NĐ-CP ngày 23 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ ban hành Quy chế xem xét, quyết định dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương;*

Sau khi xem xét Tờ trình số 408/TTr-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Phê chuẩn Tổng quyết toán ngân sách địa phương năm 2016; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách địa phương năm 2016:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước: 26.536.722 triệu đồng

Trong đó:

Ngân sách Trung ương hưởng: 2.118.194 triệu đồng

Ngân sách địa phương hưởng: 24.418.528 triệu đồng

a) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 7.999.717 triệu đồng

Bao gồm:

Thu nội địa: 5.419.153 triệu đồng

Thu thuế xuất nhập khẩu: 2.021.975 triệu đồng

Thu vay đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng: 35.000 triệu đồng

Thu kết dư ngân sách năm trước: 85.526 triệu đồng

Các khoản thu để lại chi quản lý qua NSNN: 438.064 triệu đồng

b) Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang: 3.918.568 triệu đồng

c) Thu bổ sung từ NSTW (gồm cả BSMT): 14.609.690 triệu đồng

d) Thu ngân sách cấp dưới nộp lên: 8.747 triệu đồng

2. Tổng chi ngân sách địa phương: 24.307.736 triệu đồng

a) Chi đầu tư phát triển: 4.368.475 triệu đồng

b) Chi thường xuyên: 7.641.258 triệu đồng

c) Chi các chương trình MTQG, CT135, CT 661: 239.200 triệu đồng

d) Chi chuyển giao ngân sách cấp dưới: 7.660.762 triệu đồng

đ) Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1.340 triệu đồng

e) Chi nộp ngân sách cấp trên: 8.747 triệu đồng

g) Các khoản chi bằng nguồn thu để lại:	438.064	triệu đồng
h) Chi chuyển nguồn:	3.949.890	triệu đồng
3. Kết dư ngân sách địa phương:	110.792	triệu đồng

Trong đó:

a) Ngân sách tỉnh:	82.472	triệu đồng
Trích bổ sung quỹ Dự trữ tài chính:	41.236	triệu đồng
Hạch toán thu ngân sách năm 2017:	41.236	triệu đồng
b) Ngân sách huyện, thành phố, thị xã:	10.956	triệu đồng
Hạch toán thu ngân sách năm 2017:	10.956	triệu đồng
c) Ngân sách xã, phường, thị trấn:	17.364	triệu đồng
Hạch toán vào thu ngân sách năm 2017:	17.364	triệu đồng

(Chi tiết tại các Biểu kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện


1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh: Thực hiện công khai quyết toán ngân sách theo quy định; Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn đơn đốc, kiểm soát chặt chẽ số chi chuyển nguồn ngân sách năm 2016 sang năm 2017 của các đơn vị, bảo đảm chi đúng nhiệm vụ chi được chuyển nguồn theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Tăng cường công tác chỉ đạo, đơn đốc và nghiêm túc thực hiện các kiến nghị của cơ quan thanh tra, kiểm toán nhà nước trong lĩnh vực ngân sách, tiền và tài sản nhà nước; xử lý trách nhiệm các tổ chức, cá nhân vi phạm. Báo cáo kết quả thực hiện cùng với Báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước năm 2017 tại kỳ họp cuối năm 2018.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh khóa XVII, Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 13 tháng 12 năm 2017 và có hiệu lực từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu UBTWQH;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ, Website Chính phủ;
- Bộ Tài chính; Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Kiểm toán nhà nước khu vực II;
- Vụ Pháp chế Bộ Tài chính;
- Bộ Tư lệnh Quân khu IV;
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh uỷ, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội đoàn Hà Tĩnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các VP: Tỉnh uỷ, HĐND, UBND, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Trang thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Thông tin VP HĐND tỉnh;
- Trung tâm CB-TH VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT. 

CHỦ TỊCH



Lê Đình Sơn



BIỂU SỐ 1. CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2016

(Kèm theo Nghị quyết số 75/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

PHẦN THU	Tổng thu NSDP	Thu NS tỉnh	Thu NS huyện	Thu NS xã	PHẦN CHI	Tổng chi NSDP	Chi NS tỉnh	Chi NS huyện	Chi NS xã
TỔNG SỐ THU (A+B)	24.418.528	14.426.094	6.746.648	3.245.785	TỔNG SỐ CHI (A+B)	24.307.736	14.343.623	6.735.692	3.228.421
A. Tổng thu cân đối NS	23.980.464	14.375.080	6.669.085	2.936.298	A. Tổng chi cân đối NS	23.869.672	14.292.609	6.658.129	2.918.934
1- Các khoản thu hưởng 100%	1.720.779	1.666.716	43.381	10.682	1- Chi đầu tư phát triển	4.368.475	3.178.764	325.355	864.356
2- Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (%)	3.602.155	2.255.075	830.457	516.623	1.1- Chi đầu tư XD CB	4.237.625	3.047.914	325.355	864.356
3- Thu tiền vay đầu tư XD CSHT	35.000	35.000			1.2- Chi trả nợ gốc, lãi theo K3 điều 8	130.850	130.850		
4- Thu kết dư ngân sách	85.526	47.988	13.343	24.195	2- Chi thường xuyên	7.641.258	2.334.856	3.415.559	1.890.843
5- Chuyển nguồn	3.918.568	3.421.374	370.186	127.008	3- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.340	1.340		
6- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	14.609.690	6.948.928	5.402.972	2.257.790	4- Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	7.660.762	5.402.972	2.257.790	
- Bổ sung cân đối ngân sách	8.207.777	3.261.673	4.024.762	921.342	4.1- Chi bổ sung cân đối	4.946.362	4.024.762	921.600	
- Bổ sung có mục tiêu	6.401.913	3.687.255	1.378.210	1.336.448	4.2- Chi bổ sung có mục tiêu	2.714.400	1.378.210	1.336.190	
7- Thu ngân sách cấp dưới nộp lên	8.747		8.747		5- Chuyển nguồn	3.949.890	3.135.477	659.425	154.988
					6- Chi CT MTQG, 135, 5 triệu ha rừng	239.200	239.200		
					7- Chi NS cấp dưới nộp lên	8.747			8.747
Tồn quỹ ngân sách năm quyết toán (thu - chi)	110.792	82.472	10.956	17.364		0			
B. Các khoản thu để lại quản lý qua NSNN	438.064	51.014	77.563	309.487	B. Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua NSNN	438.064	51.014	77.563	309.487

BIỂU SỐ 2. QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2016
(Kèm theo Nghị quyết số 75/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

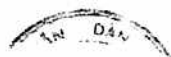
Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN THU	Dự toán năm 2016			Thực hiện năm 2016	Chia ra (trung cấp ngân sách)					So sánh (QT/DT)	
		TW giao	HDND tỉnh giao	NSTW		NSĐP	Chia ra			TW giao	HDND tỉnh giao	
							NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã			
A	B	1	2	3=4+5	4	5=6+7+8	6	7	8	9=3/1	10=3/2	
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	16.586.702	20.548.117	26.536.722	2.118.194	24.418.528	14.426.094	6.746.649	3.245.785	160%	129%	
A	THU CĂN ĐÓI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	10.615.000	14.493.000	7.561.654	2.118.194	5.443.459	4.004.779	887.181	551.500	71%	52%	
I	Thu nội địa	5.415.000	7.493.000	5.419.153	97.648	5.321.506	3.920.362	873.839	527.305	100%	72%	
1	Thu từ kinh tế quốc doanh	935.000	1.510.000	939.865	597	939.268	923.769	10.820	4.679	101%	62%	
1.1	Thuế giá trị gia tăng	522.205		396.361		396.361	390.697	4.563	1.101	76%		
1.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước	343.005		479.433		479.433	479.433	0	0	140%		
1.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	55.000		52.218		52.218	51.514	528	175	95%		
1.4	Thuế tài nguyên	14.000		9.783		9.783	1.249	5.141	3.394	70%		
1.5	Thuế môn bài	490		529		529		528	1	108%		
1.6	Thu hồi vốn và thu khác	300		1.542	597	945	876	59	9	514%		
2	Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	969.000	1.515.000	1.059.811	42.805	1.017.006	1.016.818	186	2	109%	70%	
2.1	Thuế giá trị gia tăng	755.000		525.003		525.003	525.003			70%		
2.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước			0		0						
2.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	206.000		485.338		485.338	485.338			236%		
2.4	Thuế tài nguyên	1.700		3.846		3.846	3.842	3	2	226%		
2.5	Thuế môn bài	550		184		184		184		33%		
2.6	Thu tiền thuế mặt đất, mặt nước, mặt biển	4.300		567		567	567			13%		
2.7	Thu khác	1.450		44.875	42.805	2.070	2.070			3095%		



STT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN THU	Dự toán năm 2016		Thực hiện năm 2016	Chia ra từng cấp ngân sách					So sánh (QT/DT)	
		TW giao	HĐND tỉnh giao		NSTW	NSDP	Chia ra			TW giao	HĐND tỉnh giao
							NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã		
3	Thu từ khu vực CTN và dịch vụ ngoài QĐ	1.285.000	1.540.000	803.673	0	803.673	435.066	266.740	101.867	63%	52%
3.1	Thuế giá trị gia tăng	1.082.000		603.871		603.871	340.629	190.919	72.322	56%	
3.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước	5.500		5.238		5.238	1.711	1.763	1.763	95%	
3.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	111.000		107.126		107.126	74.747	26.412	5.967	97%	
3.4	Thuế tài nguyên	46.000		35.362		35.362	5.114	18.148	12.100	77%	
3.5	Thuế môn bài	16.500		18.287		18.287		8.572	9.715	111%	
3.6	Thu khác	24.000		33.789		33.789	12.864	20.924		141%	
4	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			286		286			286		
5	Lệ phí trước bạ	310.000	395.000	275.009		275.009	176.132	75.485	23.392	89%	70%
6	Thuế thu nhập cá nhân	215.000	301.000	191.265		191.265	163.171	28.089	5	89%	64%
7	Thu phí, lệ phí	76.000	190.000	87.885	23.505	64.381	24.156	16.166	24.059	116%	46%
7.1	Thu phí, lệ phí Trung ương	38.000		23.505	23.505					62%	
7.2	Thu phí, lệ phí tỉnh, huyện			40.321		40.321	24.156	16.166			
7.3	Thu phí, lệ phí xã, phường, thị trấn			24.059		24.059			24.059		
8	Các khoản thu về nhà, đất và khoáng sản	959.000	1.164.000	1.377.513	505	1.377.008	600.095	447.961	328.951	144%	118%
8.1	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	11.000	12.000	10.397		10.397			10.397	95%	87%
8.2	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	45.000	174.000	134.550		134.550	128.719	5.831		299%	77%
8.3	Thu tiền sử dụng đất	650.000	750.000	1.212.059		1.212.059	451.799	442.130	318.129	186%	162%
8.4	Thu bán, thuê, khấu hao, thanh lý nhà ở thuộc SHNN			425		425			425	0%	
8.5	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	253.000	228.000	20.082	505	19.577	19.577				
9	Thuế bảo vệ môi trường	510.000	600.000	536.401		536.401	536.401			105%	89%
10	Thu tại xã	31.000	65.000	44.005	7	43.998			43.998	142%	68%
11	Thu khác ngân sách	125.000	213.000	103.441	30.229	73.211	44.755	28.392	64	83%	49%
11	Thu Hải quan	5.200.000	7.000.000	2.021.975	2.020.547	1.428	1.428			39%	29%

STT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN THU	Dự toán năm 2016		Thực hiện năm 2016	Chia ra từng cấp ngân sách					So sánh (QT/DT)	
		TW giao	HDND tính giao		NSTW	NSDP	Chia ra			TW giao	HDND tính giao
							NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã		
1	Thuế XK, NK, thuế TTĐB hàng hóa nhập khẩu	700.000		383.372	383.372	0				55%	
2	Thuế bổ sung đối với hàng nhập khẩu vào VN			272	272	0					
3	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	4.500.000		1.611.969	1.611.969	0					
4	Thuế BVMT do Hải quan thực hiện			23.329	23.329	0					
5	Thu khác			3.033	1.605	1.428	1.428				
III	Thu vay đầu tư cơ sở hạ tầng			35.000		35.000	35.000				
IV	Thu kết dư ngân sách năm trước			85.526		85.526	47.988	13.343	24.195		
B	CÁC KHOẢN THU ĐỂ LẠI CHI QUẢN LÝ QUA NSNN		346.637	438.064	0	438.064	51.014	77.563	309.487		126%
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng		100.000	271.641		271.641		23	271.617		272%
2	Các khoản đóng góp khác		92.055	39.725		39.725		24.555	15.170		43%
3	Thu xổ số kiến thiết		7.000	5.963		5.963	5.963				85%
4	Học phí		107.162	93.152		93.152	42.061	51.090			87%
5	Phí chợ			12.642		12.642	87	1.894	10.661		
6	Thu đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất công			12.038		12.038			12.038		
7	Tích thu chống lậu		40.420	2.903		2.903	2.903				7%
C	CHUYỂN NGUỒN	263.222		3.918.568		3.918.568	3.421.374	370.186	127.008		
D	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	5.708.480	5.708.480	14.609.690	0	14.609.690	6.948.928	5.402.972	2.257.790	122%	122%
1	Bổ sung cân đối	3.050.815	3.050.815	8.207.777		8.207.777	3.261.673	4.024.762	921.342	107%	107%
2	Bổ sung để thực hiện chính sách tiền lương theo quy định hiện hành	210.858	210.858								
3	Bổ sung có mục tiêu	2.446.807	2.446.807	6.401.913		6.401.913	3.687.255	1.378.210	1.336.448	151%	151%
E	THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỘP LÊN			8.747		8.747		8.747			



BIỂU SỐ 3. BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2016
(Kèm theo Nghị quyết số 75/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Các chỉ tiêu	Dự toán Bộ Tài chính giao 2016	Dự toán HĐND 2016				Thực hiện 2016				So sánh	
			Tổng số	NS Tỉnh	NS huyện	NS xã	Tổng số	NS Tỉnh	NS Huyện	NS Xã	Dự toán BTC	ĐT HĐND
1	2	3	4=5+6+7	5	6	7	8=9+10+11	9	10	11	12=8/3	13=8/4
	Tổng chi NSDP (1+11)	11.165.852	13.414.767	7.754.477	4.156.544	1.503.746	24.307.736	14.343.623	6.735.692	3.228.421	218%	181%
I	Chi cân đối ngân sách	11.165.852	13.061.130	7.603.840	3.953.544	1.503.746	16.200.163	8.889.637	4.400.339	2.910.187	145%	124%
1	Chi đầu tư phát triển	2.626.274	3.958.656	3.470.460	344.346	143.850	4.368.475	3.178.764	325.355	864.356	166%	110%
1.1	Chi đầu tư XD CB tỉnh quản lý	1.976.274	3.070.224	3.070.224	0	0	3.178.175	2.596.115	20.384	561.676		104%
	- <i>Vốn trong nước</i>	541.900	1.635.850	1.635.850			1.602.472	1.296.662		305.810		98%
	- <i>Vốn HTĐT các MT từ NSTW, vốn NN, khác</i>	1.434.374	1.434.374	1.434.374			1.575.703	1.299.453	20.384	255.866		110%
1.2	Chi trả nợ Bộ Tài chính		124.000	124.000			130.850	130.850				106%
1.3	Chi từ nguồn thu được để lại theo chế độ quy định	650.000	764.432	276.236	344.346	143.850	1.059.450	451.799	304.971	302.680		139%
2	Chi thường xuyên	8.131.339	7.924.747	3.458.521	3.224.105	1.242.121	7.641.258	2.334.856	3.415.559	1.890.843	94%	96%
2.1	Chi sự nghiệp kinh tế		962.289	702.674	199.149	60.466	637.398	173.713	95.989	367.696		66%
2.2	Sự nghiệp môi trường		92.132	51.960	30.745	9.427	113.963	41.173	70.203	2.587		124%
2.3	Chi sự nghiệp giáo dục-đào tạo		3.234.895	837.445	2.343.866	53.584	2.847.620	536.097	2.296.126	15.397		88%
2.4	Chi sự nghiệp y tế, dân số		495.292	332.261	38.269	124.762	523.901	315.572	194.961	13.368		106%
2.5	Chi sự nghiệp VH, TT và DL		127.143	77.976	23.450	25.717	118.293	64.742	36.948	16.603		93%
2.6	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình		34.789	21.400	13.389		39.774	21.197	17.451	1.126		114%
2.7	Sự nghiệp KHCN		37.952	37.952			30.877	24.896	5.981			81%
2.8	Sự nghiệp ĐBXH		657.228	279.046	74.887	303.295	858.545	391.809	106.388	360.348		131%
2.9	Quốc phòng, BP, biên giới		186.931	122.178	45.971	18.782	202.821	97.267	46.068	59.486		109%
2.10	An ninh		79.225	50.500	18.525	10.200	108.206	38.956	25.395	43.855		137%

TT	Các chỉ tiêu	Dự toán Bộ Tài chính giao 2016	Dự toán HĐND 2016				Thực hiện 2016				So sánh	
			Tổng số	NS Tỉnh	NS huyện	NS xã	Tổng số	NS Tỉnh	NS Huyện	NS Xã	Dự toán BTC	DT HĐND
1	2	3	4=5+6+7	5	6	7	8=9+10+11	9	10	11	12=8/3	13=8/4
2.11	Chi QLHC, Đảng, Đoàn thể, nhiệm vụ khác		1.729.801	809.031	294.211	626.559	2.012.651	523.748	487.493	1.001.410		116%
2.12	Chi trợ giá các mặt hàng chính sách		18.000	18.000			10.864	10.864				60%
2.13	Chi khác ngân sách		269.070	118.098	141.643	9.329	136.345	94.822	32.556	8.967		51%
3	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.340	1.340	1.340			1.340	1.340			100%	100%
4	Chi CTMTQG, CT 135, 5 Triệu ha rừng	232.519	232.519	232.519			239.200	239.200			103%	103%
5	Nguồn cải cách tiền lương, Nghị định 116/CP		409.860	181.000	145.305	83.555	0					0%
6	Chuyển nguồn						3.949.890	3.135.477	659.425	154.988		
7	Dự phòng ngân sách	174.380	331.220	235.000	62.000	34.220	0				0%	0%
8	Chi các đề án, chính sách, nhiệm vụ khác khối HX quản lý		202.788	25.000	177.788							0%
II	Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua NS		353.637	150.637	203.000		438.064	51.014	77.563	309.487		124%
1	Huy động đóng góp								24.579	286.788		
	Xây dựng cơ sở hạ tầng								24	271.618		
	Đóng góp khác								24.555	15.170		
2	Xổ số kiến thiết							5.963				
3	Học phí							42.061	51.090			
4	Thu đền bù thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất công									12.038		
5	Phí chợ							87	1.894	10.661		
6	Trích thu chống lều							2.903				
III	Các khoản nộp NS cấp trên						8.747			8.747		
IV	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới						7.660.762	5.402.972	2.257.790	0		
	- Bổ sung cân đối						4.946.362	4.024.762	921.600			
	- Bổ sung có mục tiêu						2.714.400	1.378.210	1.336.190			
	Tổng cộng (I+II+III+IV)	11.165.852	13.414.767	7.754.477	4.156.544	1.503.746	24.307.736	14.343.623	6.735.692	3.228.421	218%	181%